

**Pháp luật về kiểm tra sau thông quan, chuẩn mực quốc
tế và thực tiễn áp dụng của Hải quan Việt Nam : Luận
văn ThS. Luật: 60 38 60 / Nguyễn Thị Thu Hương ;
Nghd. : PGS.TS. Nguyễn Bá Diễn**

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG	7
1.1 Sự hình thành khái niệm kiểm tra sau thông quan	7
1.2 Cơ sở thực tiễn và pháp lý để Việt Nam thực hiện KTSTQ	11
1.2.1 Cơ sở thực tiễn	11
1.2.2 Cơ sở pháp lý	16
1.2.2.1 Pháp luật quốc tế	16
1.2.2.2 Pháp luật quốc gia	27
1.3 Đặc điểm kiểm tra sau thông quan	28
1.4 Vai trò của kiểm tra sau thông quan	29
1.5 Đối tượng của kiểm tra sau thông quan	30
1.6 Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm tra sau thông quan	30
Chương 2: QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN	35
2.1 Quy định kiểm tra sau thông quan một số nước điển hình	35
2.1.1 Quy định của Asean về kiểm tra sau thông quan	35
2.1.1.1 Cơ sở pháp lý	35
2.1.1.2 Cơ cấu tổ chức	36
2.1.1.3 Nguyên tắc hoạt động của kiểm tra sau thông quan	38
2.1.1.4 Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan	39
2.1.1.5 Quy trình kiểm tra sau thông quan	41
2.1.2 Kinh nghiệm kiểm tra sau thông quan của Hải quan Indonesia	42

2.1.3 Kinh nghiệm kiểm tra sau thông quan của Hải quan Singapore	44
2.1.4 Kinh nghiệm kiểm tra sau thông quan của Hải quan Nhật Bản	46
2.1.4.1 Cơ sở pháp lý	49
2.1.4.2 Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan	50
2.1.4.3 Mô hình tổ chức kiểm tra sau thông quan	51
2.1.4.4 Quy trình kiểm tra sau thông quan	52
2.1.4.5 Một số kinh nghiệm của Hải quan Nhật Bản	53
2.1.5 Bài học kinh nghiệm cho Hải quan Việt Nam	57
2.2 Quy định kiểm tra sau thông quan của pháp luật Việt Nam	60
2.2.1 Cơ sở pháp lý về kiểm tra sau thông quan	60
2.2.1.1 Giai đoạn trước khi có Luật Hải quan 2001	60
2.2.1.2 Giai đoạn từ khi có Luật Hải quan 2001 đến trước tháng 01 năm 2006	62
2.2.1.3 Giai đoạn từ tháng 01 năm 2006 đến nay	64
2.2.2 Cơ cấu tổ chức của kiểm tra sau thông quan	67
2.2.3 Nguyên tắc hoạt động của KTSTQ	70
2.2.4 Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động kiểm tra sau thông quan	71
2.2.5 Hình thức và phương pháp kiểm tra sau thông quan	73
2.2.6 Thời hạn kiểm tra sau thông quan	76
2.2.7 Phối hợp trong công tác kiểm tra sau thông quan	76
2.2.8 Kết quả của hoạt động kiểm tra sau thông quan	77
Chương 3: THỰC TRẠNG THỰC THI PHÁP LUẬT KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN	80
3.1 Thực trạng thực thi pháp luật về kiểm tra sau thông quan	80
3.1.1 Cơ sở pháp lý thực thi pháp luật về kiểm tra sau thông quan	80
3.1.2 Những tồn tại, hạn chế trong thực thi pháp luật về KTSTQ	81
3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế về thực thi pháp luật về kiểm tra sau thông quan	85

3.1.4 Vụ kiểm tra sau thông quan điển hình năm 2008	87
3.2 Phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về KTSTQ	93
3.2.1 Khuyến nghị của Tổ chức Hải quan Thế giới	93
3.2.2 Khuyến nghị của Tổ chức Hải quan Asean	95
3.2.3 Định hướng phát triển của Hải quan Việt Nam	96
3.2.3.1 Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển Hải quan hiện đại.	96
3.2.3.2 Quan điểm phát triển của Hải quan Việt Nam	97
3.3 Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hoạt động KTSTQ	99
3.3.1 Hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm tra sau thông quan	99
3.3.1.1 Hoàn thiện pháp luật Hải quan	99
3.3.1.2 Hoàn thiện pháp luật về thuế	103
3.3.1.3 Hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về KTSTQ	106
3.3.2 Hoàn chỉnh quy trình thủ tục về kiểm tra sau thông quan	110
3.3.3 Hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy kiểm tra sau thông quan	111
3.3.4 Nâng cao trình độ cán bộ kiểm tra sau thông quan	113
3.3.5 Hoàn thiện hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu phục vụ KTSTQ	116
3.3.6 Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ KTSTQ	117
3.3.7 Hoàn thiện cơ chế phối hợp phục vụ kiểm tra sau thông quan	117
3.3.8 Nâng cao ý thức thực hiện pháp luật KTSTQ	120
3.4 Kiến nghị:	120
3.4.1 Kiến nghị với Đảng, Nhà nước	120
3.4.2 Kiến nghị với Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan	123
Kết luận	126

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kiểm tra sau thông quan là hoạt động nghiệp vụ của cơ quan Hải quan nhằm thẩm định tính chính xác, trung thực của việc khai hải quan, sự tuân thủ pháp luật trong quá trình làm thủ tục hải quan của các tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu để ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, gian lận thuế, vi phạm chính sách quản lý xuất nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan.

Theo tổ chức Hải quan thế giới và kinh nghiệm của một số nước tiên tiến thì trong điều kiện hiện nay, việc duy trì và phát triển hệ thống kiểm tra sau thông quan là rất cần thiết, vì một hệ thống kiểm tra sau thông quan đủ mạnh có thể phát hiện và ngăn chặn mọi hình thức gian lận, đặc biệt là gian lận về trị giá hải quan.

Kiểm tra sau thông quan là một hoạt động mới của Hải quan Việt Nam, từ khi Luật Hải quan năm 2001 có hiệu lực đến nay, mặc dù công tác KTSTQ đã đạt được một số kết quả bước đầu, song so với yêu cầu của cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành Hải quan, đòi hỏi cần phải tiếp tục đổi mới và hoàn thiện công tác này.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu pháp luật về kiểm tra sau thông quan trong giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết, có ý nghĩa cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn để KTSTQ thực sự trở thành một công cụ quản lý hiện đại trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế trên, tác giả luận văn chọn đề tài: ***“Pháp luật về kiểm tra sau thông quan, chuẩn mực quốc tế và thực tiễn áp dụng của Hải quan Việt Nam”*** làm luận văn tốt nghiệp.

2. Tình hình nghiên cứu :

Trong nội bộ ngành cũng đã có một số bài viết bài tham luận và đề tài khoa học nghiên cứu vấn đề với cách tiếp cận khác nhau.

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có đề tài nghiên cứu chuyên ngành nào về “Pháp luật về kiểm tra sau thông quan”

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Mục đích nghiên cứu:

Với mục đích nghiên cứu vấn đề pháp luật về kiểm tra sau thông quan một cách có hệ thống theo chuẩn mực quốc tế mà tiêu biểu là khuyến nghị của tổ chức Hải quan Thế giới (WCO), tổ chức Hải quan Asean về hoạt động kiểm tra sau thông quan được hình thành trên cơ sở thu thập ý kiến đóng góp của cơ quan Hải quan các nước thành viên, đồng thời thực hiện nghiên cứu, đánh giá về hoạt động kiểm tra sau

thông quan của Hải quan Việt Nam, đưa ra các kiến nghị nhằm góp phần xây dựng hệ thống pháp luật về kiểm tra sau thông quan ngày càng hiệu quả hơn.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

(1) Nghiên cứu một cách hệ thống các quy định pháp luật quốc tế về kiểm tra sau thông quan, tiêu biểu là khuyến nghị của tổ chức hải quan ASEAN và kinh nghiệm thực hiện kiểm tra sau thông quan của một số quốc gia tiêu biểu.

(2) Đánh giá thực trạng thực thi pháp luật kiểm tra sau thông quan của Việt Nam từ năm 2001 đến nay.

(3) Đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật kiểm tra sau thông quan.

Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận về “Pháp luật kiểm tra sau thông quan”

Phạm vi nghiên cứu:

Luận văn nghiên cứu đề tài này dưới góc độ của Luật quốc tế

Cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận:

Luận văn được thực hiện trên cơ sở quy định quốc tế chuẩn mực WTO, WCO, tổ chức Hải quan ASEAN, chính sách pháp luật của nhà Nhà nước liên quan đến công tác quản lý về Hải quan.

Cơ sở thực tiễn:

Các báo cáo tổng kết, số liệu thống kê của ngành Hải quan, các chương trình, kế hoạch hợp tác khu vực và quốc tế, các dự án hợp tác của Hải quan Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn.

Phương pháp nghiên cứu:

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phân tích, lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm.

5. Những đóng góp mới của luận văn:

- Luận văn khái quát tổng thể các quy phạm pháp luật quốc tế điển hình về kiểm tra sau thông quan.

- Rà soát lại các quy phạm pháp luật quốc gia điều chỉnh hoạt động kiểm tra sau thông quan, cung cấp các đánh giá tổng thể về những ưu, nhược điểm của hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động kiểm tra sau thông quan.

- Trên cơ sở những đánh giá đó, đưa ra các giải pháp, kiến nghị đối với các nhà lập pháp, các nhà xây dựng chính sách về những thay đổi pháp lý phù hợp điều chỉnh hoạt động kiểm tra sau thông quan ngày càng đạt hiệu quả .

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu và kết luận, luận văn bố cục thành 03 chương

Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung

Chương 2: Quy định pháp luật về kiểm tra sau thông quan

Chương 3: Thực trạng thực thi pháp luật và những giải pháp đề xuất hoàn thiện pháp luật về kiểm tra sau thông quan.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

1. 1. Sự hình thành khái niệm kiểm tra sau thông quan.

Kiểm tra sau thông quan được hình thành và hoàn thiện dần cùng với việc hình thành và phát triển của khoa học về quản lý rủi ro (risk management) trong quá trình hoạt động của hải quan các nước trên thế giới.

Quản lý rủi ro nghĩa là không quản lý toàn bộ các lô hàng xuất nhập khẩu mà quản lý dựa trên việc đánh giá mức độ rủi ro của các thông tin về lô hàng, quản lý theo mức độ chấp hành pháp luật của doanh nghiệp, rút ngắn quy trình, thời gian thông quan, hoặc thông quan trước, sử dụng thông tin đến trước để thông quan và giải phóng hàng hóa ngay khi hàng về tới cảng.

Với yêu cầu của quá trình phát triển và hội nhập, Luật hải quan Việt Nam (Khoản 1a, Điều 15) quy định về các *phương pháp kiểm tra* hải quan, trong đó gồm cả kiểm tra sau thông quan, là phương pháp *quản lý rủi ro*, cụ thể là: Kiểm tra hải quan được thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, đánh giá việc chấp hành pháp luật của doanh nghiệp, mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan.

Hiện tại, Việt Nam đang vận hành song song hai phương thức quản lý hải quan: phương thức truyền thống (kiểm tra thủ công) và phương thức hiện đại (quản lý rủi ro).

Kiểm tra sau thông quan là hoạt động nghiệp vụ của cơ quan Hải quan nhằm thẩm định tính chính xác, trung thực của việc khai hải quan, sự tuân thủ pháp luật trong quá trình làm thủ tục hải quan của các tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu để ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, gian lận thuế, vi phạm chính sách quản lý xuất nhập khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan.

1. 2. Cơ sở thực tiễn và pháp lý để hải quan Việt nam thực hiện kiểm tra sau thông quan trong tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế

1.2.1. Cơ sở thực tiễn:

- Thứ nhất, do yêu cầu của hội nhập quốc tế
- Thứ hai, do sự gia tăng thực tế của lưu lượng hàng hóa
- Thứ ba, do yêu cầu của việc thực hiện các cam kết quốc tế
- Thứ tư, do yêu cầu của công tác cải cách hiện đại hóa
- Thứ năm, do yêu cầu của phương pháp quản lý mới
- Thứ sáu, do kinh nghiệm của hải quan các nước

Kinh nghiệm thực tế của hải quan các nước cho thấy, nếu chỉ dừng công việc kiểm tra của cơ quan Hải quan tại cửa khẩu thì không những không thể phát hiện và ngăn chặn các trường hợp cố ý gian lận mà còn gây phiền hà, ách tắc cho hoạt động xuất nhập khẩu. Hải quan Việt Nam đang từng bước cải cách, phát triển và hiện đại hoá ngành hải quan một cách toàn diện, chuyển từ phương pháp quản lý thủ công hiện nay sang phương pháp quản lý hải quan hiện đại, trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp quản lý rủi ro, áp dụng các chuẩn mực của WCO và khu vực.

1.2.2. Cơ sở pháp lý:

Trong phần cơ sở pháp lý tại luận văn này, tác giả sẽ trình bày hệ thống các văn bản quốc tế và quốc gia mang tính cơ bản, chủ chốt nhất liên quan tới kiểm tra sau thông quan.

1.2.1.1. Pháp luật quốc tế:

a. Trong khuôn khổ Tổ chức thương mại Thế giới (WTO)

WTO là tổ chức thương mại thế giới có chức năng giám sát quá trình thực hiện các Hiệp định hướng tới tự do hóa thương mại giữa các nước thành viên với nhau. Để thực hiện thành công các mục tiêu mà WTO đeo đuổi, không thể thiếu đi sự hợp tác chặt chẽ và sự điều phối với vai trò đầu tàu của WCO.

b. Trong khuôn khổ Tổ chức hải quan Thế giới (WCO)

Với 162 thành viên là các quốc gia, lãnh thổ, WCO có chức năng nghiên cứu mọi vấn đề liên quan tới việc hợp tác hải quan, kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật cũng như các yếu tố kinh tế có liên quan tới hệ thống hải quan để đề xuất những phương thức thiết thực nhằm đạt đến mức độ hoà hợp và thống nhất cao nhất có thể được cho các hải quan thành viên.

Các Công ước đáng chú ý nhất của WCO là: Công ước thành lập Hội đồng hợp tác hải quan, Công ước quốc tế về Đơn giản hoá và hài hoà các thủ tục hải quan (Công ước KYOTO), Công ước Kyoto sửa đổi...

b1. Công ước Kyoto – cơ sở pháp lý quan trọng hình thành kiểm tra sau thông quan:

Công ước Kyoto ngày 18/05/1973 về đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan được xem là Công ước sơ khai đầu tiên có những qui định về kiểm tra sau thông

quan. Điểm nổi bật của Công ước này, bên cạnh những biện pháp nghiệp vụ truyền thống, hải quan các nước đã được yêu cầu áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro, lựa chọn xác định trọng điểm, xây dựng các cơ sở dữ liệu thông tin tình báo, ký kết các điều ước quốc tế đa phương và song phương về hỗ trợ hành chính trong đấu tranh chống buôn lậu, hình thành và sử dụng các trung tâm thông tin chống buôn lậu quốc tế và khu vực, xây dựng cơ chế hợp tác với doanh nghiệp thông qua việc ký kết biên bản thoả thuận với các biện pháp như giao hàng có kiểm soát, điều tra, làm chứng trước toà án nước ngoài, cơ chế trao đổi thông tin, cử cán bộ tham gia các hoạt động phối hợp điều tra ở nước ngoài...

b2. Quá trình gia nhập Công ước Kyoto của Việt Nam trong quá trình hội nhập:

Tham gia Công ước Kyoto sửa đổi sẽ giúp cho Hải quan Việt Nam giải quyết hiệu quả các mâu thuẫn khi thực hiện nhiệm vụ của ngành Hải quan như nhu cầu công việc ngày càng tăng trong khi nguồn lực còn hạn chế.

c. Trong khuôn khổ hải quan ASEAN

Các nước thành viên đã thống nhất về viễn cảnh hải quan ASEAN năm 2020: Hải quan ASEAN hoạt động theo những chuẩn mực thế giới, hiệu quả, chuyên nghiệp và thống nhất thông qua việc hài hoà thủ tục, có nhiệm vụ thúc đẩy thương mại và đầu tư, bảo vệ sức khoẻ cũng như sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN. Để thực hiện viễn cảnh này, hải quan các nước ASEAN đã cam kết thực hiện.

1.2.1.2. Pháp luật quốc gia:

Ngày 1 tháng 7 năm 1993, Hải quan Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hội đồng Hợp tác Hải quan (CCC), nay là Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO). Sau khi trở thành thành viên của WCO, Hải quan Việt Nam đã tham gia Công ước Kyoto về Đơn giản và hài hoà hoá thủ tục hải quan năm 1997, Công ước Hài hoà mô tả và mã hoá hàng hoá (Công ước HS) năm 1989.

Trong khuôn khổ tham gia các cam kết quốc tế của Việt Nam, tác giả trình bày một số các văn bản pháp luật được xem như khung pháp lý chính thức hiệu lực hóa các cam kết liên quan đến hoạt động kiểm tra sau thông quan của Việt Nam.

1.3. Đặc điểm của kiểm tra sau thông quan

Kiểm tra sau thông quan là hoạt động nghiệp vụ của cơ quan Hải quan nhằm đảm bảo chức năng nhiệm vụ được giao.

Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra do cơ quan Hải quan thực hiện theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Kiểm tra sau thông quan được tiến hành nhằm xác định việc khai hải quan có tuân thủ các yêu cầu của Luật Hải quan và các quy định liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hay không.

Kiểm tra sau thông quan được tiến hành với sự hỗ trợ từ các nguồn thông tin liên quan

Kiểm tra sau thông quan không chỉ áp dụng với đối tượng khai hải quan mà còn áp dụng với các cá nhân, tổ chức tham gia vào thương mại quốc tế.

1.4. Vai trò của kiểm tra sau thông quan

- KTSTQ giúp nâng cao năng lực quản lý của cơ quan hải quan.
- KTSTQ đảm bảo tuân thủ pháp luật, góp phần đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh và có hiệu quả pháp luật hải quan và các văn bản pháp luật khác có liên quan .
- KTSTQ có vai trò tăng thu thuế, giảm thiểu chi phí và rủi ro
- KTSTQ giúp mở rộng phạm vi kiểm tra tiếp theo khi cần thiết trong nhiều lĩnh vực khác.
- KTSTQ là công cụ quản lý hiệu quả đối với công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.
- KTSTQ là biện pháp hữu hiệu trong vấn đề đơn giản hóa trong giám sát, quản lý hải quan.

1.5. Đối tượng của kiểm tra sau thông quan:

Các cá nhân/công ty trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến giao dịch hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm tra sau thông quan.

- Hệ thống pháp luật hải quan về kiểm tra sau thông quan
- Hệ thống pháp luật về thuế
- Hệ thống pháp luật có liên quan đến KTSTQ
- Cơ chế thực thi pháp luật hải quan và pháp luật khác có liên quan
- Trình độ và ý thức chấp hành pháp luật của đối tượng KTSTQ:
- Năng lực quản lý của cơ quan hải quan

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

2.1. Quy định về kiểm tra sau thông quan một số nước điển hình

2.1.1. Quy định của Asean về kiểm tra sau thông quan

2.1.1.1 Cơ sở pháp lý:

GATT (General Agreement on Tariffs and Trade, Hiệp định chung về thuế quan và thương mại) được 23 quốc gia ký kết ngày 30/10/1947 (có hiệu lực ngày

01/01/1948) để thúc đẩy tự do thương mại thông qua tự do hóa thương mại quốc tế chủ yếu bao gồm các hiệp định về giảm thuế quan và những hạn chế khác đối với tự do hóa thương mại.

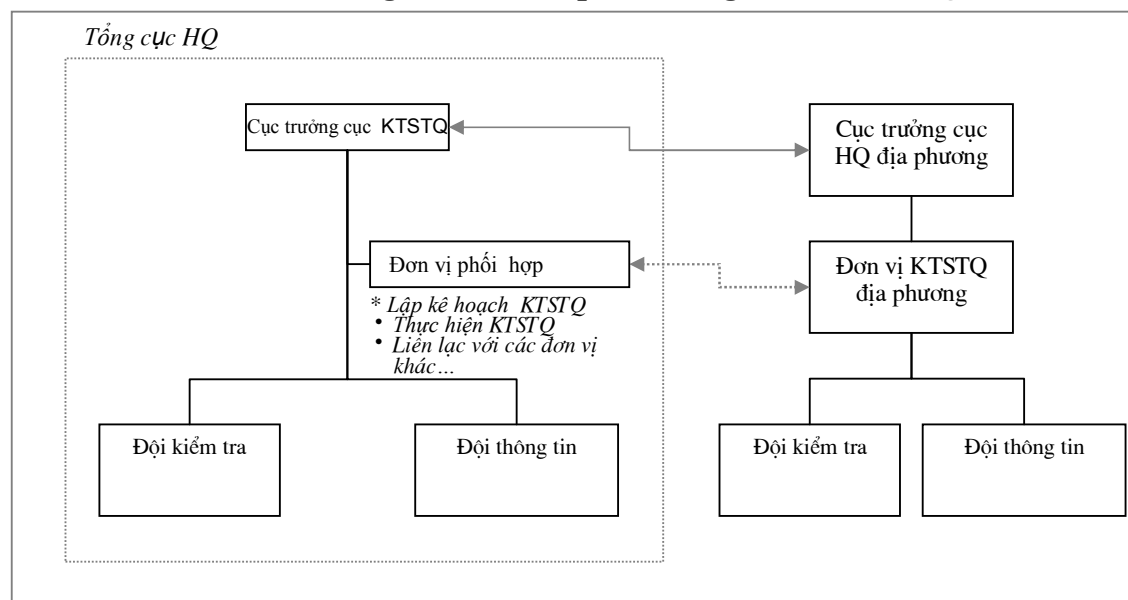
Khi tham gia Hiệp định trị giá GATT, cơ quan hải quan của các quốc gia thành viên có đầy đủ thẩm quyền trong việc tiến hành hoạt động kiểm tra sau thông quan đối với các doanh nghiệp.

Trong khối ASEAN có hai nước áp dụng kiểm tra sau thông quan tương đối sớm và khá phát triển, đó là: Hải quan Indonesia và Hải quan Thái Lan.

2.1.1.2. Cơ cấu tổ chức:

Tổ chức Hải quan Asean đưa ra mô hình minh họa cơ cấu tổ chức của một đơn vị kiểm tra sau thông quan tại cơ quan Tổng cục hay Cục Hải quan địa phương để các quốc gia thành viên tham khảo:

Sơ đồ 1: Chức năng của các bộ phận trong đơn vị KTSTQ



Đơn vị kiểm tra sau thông quan được chia thành hai nhóm nhỏ:

- Nhóm thu thập và xử lý thông tin
- Nhóm thực hiện kiểm tra tại doanh nghiệp

2.1.1.3. Nguyên tắc hoạt động của KTSTQ:

- Đảm bảo đúng quy định của pháp luật
- Chính trực, khách quan, độc lập
- Tính bảo mật
- Dẫn chứng bằng tài liệu, chứng cứ

2.1.1.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan :

* Quyền và nghĩa vụ của người kiểm tra

- Được phép tiến hành kiểm tra tại trụ sở của đối tượng kiểm tra;

- Kiểm tra hàng hoá nhập khẩu, các chứng từ, hệ thống kinh doanh và dữ liệu thương mại liên quan đến các lô hàng đã khai báo. (Chú ý: bao gồm cả các chứng từ và dữ liệu dưới dạng điện tử);

- Thăm vấn đối tượng kiểm tra;

- Tạm giữ các chứng từ kinh doanh;

** Quyền và nghĩa vụ của đơn vị được kiểm tra*

Khi đối tượng kiểm tra sau thông quan được mở rộng, một vấn đề đặt ra là liệu quy định về nghĩa vụ lưu giữ chứng từ có thể được áp dụng cho mọi cá nhân/tổ chức được chỉ định là đối tượng kiểm tra bổ sung không. Trong khi các cá nhân/tổ chức không phải là người có quan hệ trực tiếp trong giao dịch nhập khẩu và với việc làm thủ tục hải quan như đại lý làm thủ tục hải quan, người vận chuyển... Chưa có luật pháp của quốc gia nào quy định nghĩa vụ bắt buộc cho đối tượng có liên quan là đối tượng của kiểm tra sau thông quan.

Tổ chức Hải quan Asean cũng lưu ý các quốc gia thành viên về thời gian lưu giữ chứng từ phải tương ứng với khoảng thời gian cơ quan hải quan được phép thực hiện kiểm tra sau thông quan.

2.1.1.5. Quy trình kiểm tra sau thông quan:

Hải quan Asean khuyến nghị áp dụng 03 bước gồm:

- + *Bước lựa chọn đối tượng kiểm tra gồm:* (1)Lập hồ sơ về đối tượng kiểm tra; (2) Đánh giá rủi ro; (3)Lựa chọn đối tượng kiểm tra.

- + *Bước kiểm tra gồm:* (1)Khảo sát trước khi kiểm tra; (2)Liên lạc ban đầu với đối tượng kiểm tra; (3)Kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp; (4) Rà soát và đánh giá kết quả kiểm tra; (5) Lập biên bản kiểm tra.

- + *Bước đánh giá kết quả kiểm tra và đề xuất biện pháp xử lý gồm :* (1)Đánh giá nội bộ về quá trình kiểm tra; (2)Đề xuất các biện pháp xử lý kết quả kiểm tra.

2.1. 2. Kinh nghiệm của Hải quan Indonesia

Indonesia là nước trong khối ASEAN, có điều kiện, có trình độ tương đồng với Việt Nam và là nước điều phối viên của ASEAN về chương trình kiểm tra sau thông quan, kinh nghiệm của Hải quan Indonesia cũng rất cần được xem xét trong điều kiện của chúng ta hiện nay.

Một số kinh nghiệm của Hải quan Indonesia trong việc kiểm tra sau thông quan:

- *Kinh nghiệm của Hải quan Indonesia trong kiểm tra trị giá tính thuế*

- *Kinh nghiệm xây dựng cơ sở dữ liệu giá phục vụ KTSTQ*

- *Sử dụng sách hướng dẫn về trị giá và KTSTQ*

Hải quan Indonesia có vai trò điều phối trong lĩnh vực KTSTQ và xác định trị giá hải quan trong khu vực Asean . Hải quan Indonesia đã hoàn thành sách hướng dẫn về KTSTQ. Trong đó có rất nhiều nội dung đã được hải quan các nước ASEAN áp dụng trên thực tế.

2.1.3. Kinh nghiệm của Hải quan Singapore

Hải quan Singapore được đánh giá là cơ quan hải quan hiện đại trong khu vực ASEAN và trên thế giới với hệ thống pháp luật hải quan hoàn chỉnh, đồng bộ, áp dụng đầy đủ các chuẩn mực của ASEAN cũng như các quy định của WCO, WTO. Hiện nay, 100% hàng hoá xuất nhập khẩu được làm thủ tục hải quan điện tử thông qua hệ thống thông tin chung - TradeNet.

Một số kinh nghiệm của Hải quan Singapore trong việc kiểm tra sau thông quan:

- *Kinh nghiệm xây dựng Quy trình kiểm tra sau thông quan*
- *Kinh nghiệm xây dựng cơ cấu tổ chức*

2.1.4. Kiểm tra sau thông quan của Hải quan Nhật Bản

Hải quan Nhật Bản là một trong những cơ quan Hải quan tiên tiến nhất trên thế giới. Các kinh nghiệm của Nhật Bản về tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan rất hữu ích cho các nước đang phát triển trong quá trình cải cách và hiện đại hoá.

2.1.4.1. Cơ sở pháp lý về KTSTQ của Nhật Bản:

Theo Luật Hải quan Nhật Bản: “Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra có hệ thống nhằm thẩm định tính chính xác và trung thực của khai hải quan thông qua việc kiểm tra các chứng từ, sổ kế toán, hệ thống kinh doanh, dữ liệu thương mại có liên quan được lưu giữ bởi các tổ chức cá nhân có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến thương mại quốc tế”

2.1.4.2 Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong KTSTQ

- Quyền được KTSTQ
- Quyền thẩm vấn đối tượng kiểm tra sau thông quan
- Truy thu thuế
- Nghĩa vụ của người bị kiểm tra

2.1.4.3. Mô hình tổ chức kiểm tra sau thông quan của Hải quan Nhật Bản:

Hải quan Nhật Bản được tổ chức theo cơ cấu Hải quan Vùng, trực thuộc Bộ Tài chính, bao gồm 9 vùng: Tokyo, Kobe, Nagoya, Nagasaki, Okinawa, Yokohama, Moji, Hakodate và Osaka.

- Cơ cấu tổ chức của phân cục KTSTQ:

Hải quan Tokyo có bộ phận kiểm tra sau thông quan lớn nhất, bao gồm: 01 phòng Kiểm soát, 19 phòng Kiểm toán tại doanh nghiệp và 01 Phòng Thông tin, gồm 90 người, trong đó có 75 người làm nhiệm vụ kiểm toán thực tế.

2.1.4.4. Quy trình kiểm tra sau thông quan

- Quy trình KTSTQ của Hải quan Nhật Bản được chia thành 05 bước gồm: (1) Kiểm tra dữ liệu; (2) Lựa chọn và lập kế hoạch về kiểm toán tại doanh nghiệp; (3) Tiền kiểm toán (chuẩn bị cho việc kiểm toán tại doanh nghiệp); (4) Kiểm toán tại doanh nghiệp; (5) Thủ tục sau khi kiểm toán tại doanh nghiệp.

- Đối tượng kiểm tra sau thông quan:

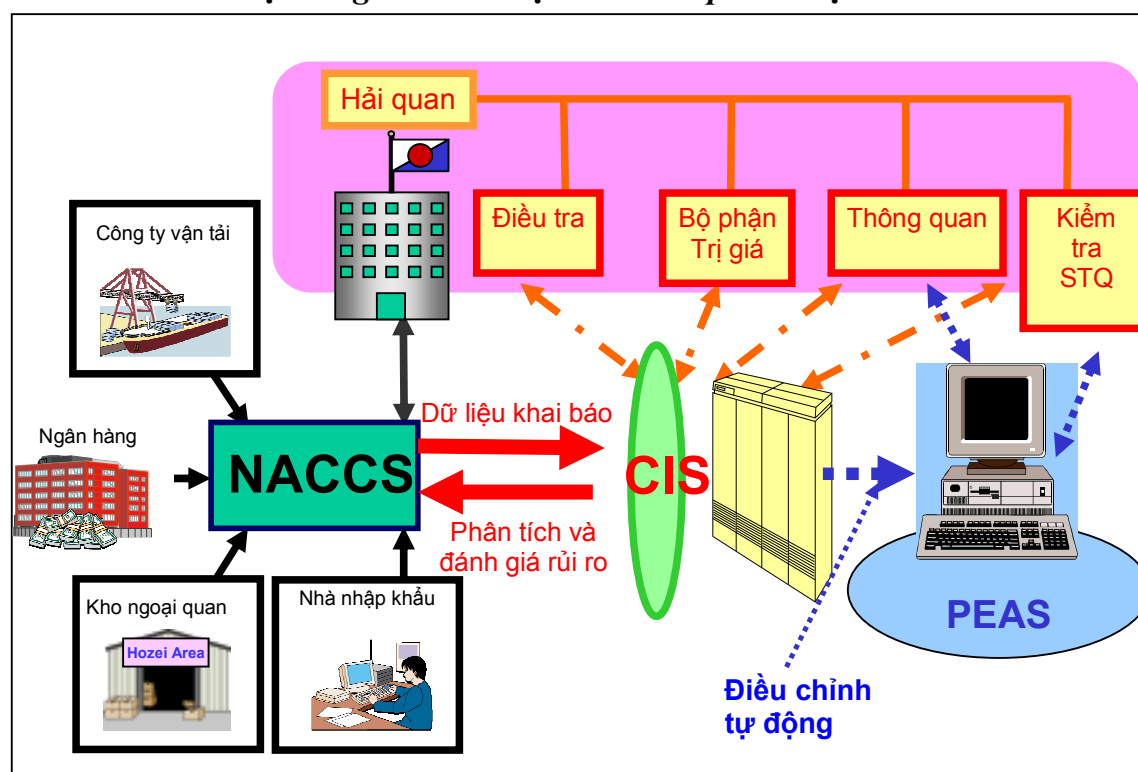
Công tác kiểm tra sau thông quan được thực hiện theo hai cách:

- + Phòng vận người tham gia các hoạt động nhập khẩu
- + Kiểm tra chứng từ.

2.1.4.5. Một số kinh nghiệm của Hải quan Nhật Bản:

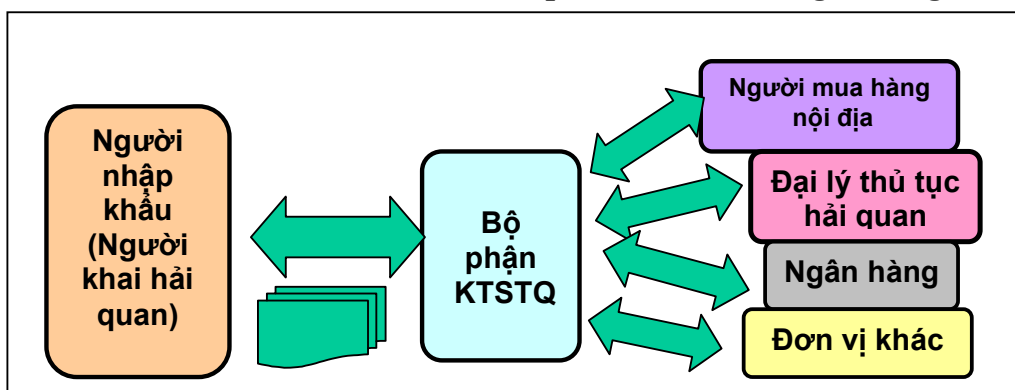
- Kinh nghiệm về lựa chọn đối tượng kiểm tra sau thông quan trên cơ sở quản lý rủi ro

Sơ đồ 1 : Hệ thống cơ sở dữ liệu của Hải quan Nhật Bản



- Kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực phục vụ KTSTQ
- Kinh nghiệm về việc kiểm tra bên thứ ba có liên quan

Sơ đồ 2: Sơ đồ kiểm tra bên thứ ba có liên quan đến hoạt động thương mại quốc tế



- Hiệu quả kiểm tra sau thông quan

2.1.5. Một số bài học kinh nghiệm cho Hải quan Việt Nam

Hoạt động KTSTQ của các nước trong khu vực và trên thế giới rất đa dạng và phong phú. Tùy theo các điều kiện về địa lý, kinh tế, xã hội, con người và đặc biệt là yêu cầu quản lý của mỗi quốc gia để có những hoạt động KTSTQ đặc thù. Song do bản chất của hoạt động KTSTQ có những điểm chung mang tính chuẩn mực quốc tế. Từ kinh nghiệm thực tế của một số nước có chọn lọc, sẽ đem lại một số bài học cho Hải quan Việt Nam.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến KTSTQ
- Tổ chức bộ máy kiểm tra sau thông quan
- Ứng dụng công nghệ thông tin và phương pháp quản lý rủi ro
- Coi trọng công tác phối hợp trong kiểm tra sau thông quan
- Nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng kiểm tra

2.2. Quy định kiểm tra sau thông quan của pháp luật Việt Nam

2.2.1. Cơ sở pháp lý về kiểm tra sau thông quan

2.2.1.1. Giai đoạn trước khi có luật Hải quan năm 2001

Ngày 17/03/1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/1999/NĐ- CP Quy định về thủ tục hải quan, giám sát hải quan và lệ phí hải quan. Trong đó, điều 10 của Nghị định quy định một số biện pháp quản lý mới của cơ quan Hải quan kiểm tra sau giải phóng hàng.

Đây là cơ sở pháp lý đầu tiên cho hoạt động KTSTQ của Hải quan Việt Nam. Thuật ngữ “Kiểm tra sau giải phóng hàng” tuy có khác về tên gọi nhưng bản chất vẫn như là “Kiểm tra sau thông quan”.

2.2.1.2. Giai đoạn từ khi có Luật Hải quan năm 2001 đến trước 01/2006

Ngày 29/06/2001, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X kỳ họp thứ 09 đã thông qua Luật Hải quan số 29/2001/QH10 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2002).

KTSTQ lần đầu tiên được quy định trong Luật Hải quan: “Trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan, cơ quan hải quan được áp dụng biện pháp KTSTQ”.

2.2.1.3. Giai đoạn từ trước tháng 01/2006 đến nay:

- *Luật Hải quan sửa đổi, bổ sung số 42/2005/QH11* : Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật Hải quan số 42/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; Thông tư số 114/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn về KTSTQ đối với hàng hoá XNK đã có những quy định cụ thể tăng cường vai trò của hoạt động KTSTQ. Trong đó, Luật Hải quan sửa đổi quy định rõ về KTSTQ như sau:

Kiểm tra sau thông quan được thực hiện trong các trường hợp: Có dấu hiệu gian lận thuế, gian lận thương mại, vi phạm quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu; đối với các trường hợp không thuộc quy định nêu trên thì căn cứ vào kết quả phân tích thông tin từ cơ sở dữ liệu, từ trình sát hải quan, từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hải quan nước ngoài để quyết định KTSTQ.

- *Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11*: Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006; Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Lần đầu tiên, trong Luật có quy định rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan Hải quan là cơ quan quản lý thuế, và cũng là lần đầu tiên công chức hải quan được quy định là công chức quản lý thuế (Khoản 2- điều 2, Luật Quản lý thuế). Trong đó, lực lượng KTSTQ được quy định là lực lượng thanh tra thuế. Đây là một điểm mới, nâng cao vị trí của công tác KTSTQ trong hệ thống quy phạm pháp luật về thuế.

Vấn đề về KTSTQ được quy định tại chương X, XI, XII của Luật Quản lý thuế từ điều 75 đến điều 115.

2.2.2 Cơ cấu tổ chức của kiểm tra sau thông quan :

2.2.2.1. Hệ thống tổ chức bộ máy kiểm tra sau thông quan

* Trước khi Quyết định số 33/2006/QĐ-BTC và số 34/2006/QĐ-BTC ngày 06/06/2006 có hiệu lực:

* Quyết định số 33/2006/QĐ-BTC và số 34/2006/QĐ-BTC ngày 06/06/2006 có hiệu lực:

2.2.2.2 Công tác cán bộ và đào tạo

Do nhận thực được công tác KTSTQ đối với Hải quan Việt Nam là mới mẻ, có nhiều khó khăn, phức tạp nên Tổng cục Hải quan đã từng bước tăng cường cả về chất và lượng cho lực lượng KTSTQ.

2.2.3. Nguyên tắc hoạt động

Tất cả các hồ sơ hải quan của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan đều là đối tượng của KTSTQ. Việc kiểm tra hải quan được thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, đánh giá việc chấp hành pháp luật của doanh nghiệp, mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan để đảm bảo quản lý nhà nước về hải quan.

2.2.4 Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động kiểm tra sau thông quan:

* Điều 70 Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định :

- Quyền của người kiểm tra
- Nghĩa vụ của người kiểm tra

* Điều 71 Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định:

- Quyền của đơn vị được kiểm tra
- Nghĩa vụ của đơn vị được kiểm tra

2.2.5. Hình thức và phương pháp kiểm tra sau thông quan:

** Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan Hải quan*

Cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan Hải quan theo các trình tự:

- Kiểm tra hồ sơ hải quan
- Kết luận về kết quả kiểm tra

** Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở đơn vị được kiểm tra*

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan thực hiện KTSTQ tại trụ sở đơn vị được kiểm tra theo trình tự và cách thức theo Luật và các văn bản hướng dẫn

** Xử lý kết quả kiểm tra:*

- Trường hợp phải truy thu thuế.
- Trường hợp phải hoàn thuế, hoàn các khoản thu khác .
- Trường hợp phải xử lý hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan Hải quan .

2.2.6 Thời hạn kiểm tra sau thông quan:

Thời hạn kiểm tra tối đa là 05 ngày làm việc đối với các trường hợp có dấu hiệu hoặc có khả năng vi phạm pháp luật hải quan và 15 ngày làm việc đối với các trường hợp kiểm tra theo kế hoạch. Đối với những trường hợp phức tạp, cơ quan hải quan được quyền gia hạn.

2.2.7 Phối hợp trong công tác KTSTQ:

Phối hợp thực hiện: Gồm phối hợp trong ngành, ngoài ngành

2.2.8 Kết quả công tác kiểm tra sau thông quan

Trong thời gian qua, với sự nỗ lực của lực lượng KTSTQ và sự quan tâm của toàn ngành, hoạt động kiểm tra sau thông quan bước đầu đã đạt được một số kết quả: Qua phân tích số liệu thống kê kết quả kiểm tra sau thông quan trong toàn ngành từ năm 2002 đến hết tháng 10/2009 Kết quả KTSTQ và số lượng các cuộc KTSTQ tăng lên qua các năm.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG THỰC THI PHÁP LUẬT KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT HOÀN HIỆN PHÁP LUẬT KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

3.1. Thực trạng thực thi pháp luật về KTSTQ

3.1.1 Cơ sở pháp lý thực thi pháp luật về KTSTQ

Hoạt động kiểm tra sau thông quan được nhiều ngành luật điều chỉnh do đặc thù của Ngành là liên quan đến quản lý nhiều lĩnh vực, nhiều ngành, nhiều cấp. Kiểm tra sau thông quan được quy định lần đầu tiên trong luật tại Điều 32 Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 06 năm 2001; sau đó, hoạt động kiểm tra sau thông quan được pháp luật điều chỉnh tại các văn bản hướng dẫn như Nghị định, Thông tư của các Bộ, Ngành...

3.1.2. Những tồn tại, hạn chế:

- Hệ thống quy định pháp luật có liên quan đến KTSTQ

Hệ thống các văn bản chưa quy định rõ hành vi vi phạm trong lĩnh vực KTSTQ;

Chưa có các chế tài xử phạt và thẩm quyền xử lý các hành vi phạm như hành vi: từ chối, trốn tránh, không cử người có đủ thẩm quyền làm việc với cơ quan kiểm tra ;

Chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về mối quan hệ công tác giữa cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan khác trong trao đổi cung cấp thông tin phục vụ công tác KTSTQ

Một số văn bản cần tiếp tục hướng dẫn thực hiện

- Hệ thống bộ máy tổ chức kiểm tra sau thông quan

Cơ cấu tổ chức trong Chi cục KTSTQ vừa được phân theo địa bàn vừa phân theo các bộ phận chuyên sâu về giá trị, mã số, thông tin, thuế suất, xuất xứ, định mức, kế toán doanh nghiệp ... nhưng chưa có sự thống nhất, rõ ràng dẫn đến có sự chồng chéo.

- Về công tác cán bộ và đào tạo

- Công tác chỉ đạo và phối hợp thực hiện

Công tác chỉ đạo thực hiện:

Công tác phối hợp thực hiện:

- Về hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu

Thực tế, ở trong ngành đến nay chưa có một hệ thống phần mềm cung cấp thông tin phục vụ cho công tác KTSTQ. Hệ thống phần mềm cung cấp trao đổi dữ liệu thông tin với các ngành như Kho bạc, Tổng cục Thuế chưa được triển khai.

- Về cơ sở vật chất - kỹ thuật và kinh phí hoạt động

Cơ sở vật chất - kỹ thuật

Hệ thống trang thiết bị

Chế độ đãi ngộ

3.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế hoạt động kiểm tra thông quan

Nguyên nhân khách quan và chủ quan của những hạn chế trong hoạt động KTSTQ có thể được khái quát gồm:

- Nhận thức chưa đúng bản chất KTSTQ

- Thể chế hoá các quy định của pháp luật về KTSTQ còn nhiều hạn chế

- Hệ thống tổ chức bộ máy và cán bộ KTSTQ chưa đáp ứng yêu cầu

- Tổ chức và thực hiện kiểm tra còn hạn chế nhiều mặt

- Cơ sở vật chất còn thiếu và nghèo nàn

3.2 Phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về KTSTQ

3.2.1. Khuyến nghị của tổ chức hải quan thế giới

Kiểm tra sau thông quan tập trung vào những đối tượng có liên quan tới hoạt động XNK. Đây là một công cụ hữu hiệu đối với công tác kiểm tra giám sát của hải quan, bởi vì nó đưa ra một bức tranh rõ ràng và đầy đủ về các giao dịch có liên quan đến hoạt động hải quan được phản ánh trong sổ sách và ghi chép của các doanh nghiệp.

3.2.2. Khuyến nghị của tổ chức hải quan các nước ASEAN

Ngày 23/05/1997, Tổng cục trưởng Hải quan các nước ASEAN đã thống nhất viễn cảnh Hải quan ASEAN 2020 thực hiện chủ đề : Một đối tác hải quan ASEAN đạt chuẩn mực toàn cầu và xuất sắc về khả năng, thúc đẩy thương mại và đầu tư, nhằm bảo vệ sức mạnh và lợi ích của cộng đồng ASEAN.

KTSTQ là một trong số những vấn đề được đề cập với những mục tiêu sau:

+ Áp dụng hệ thống KTSTQ và phát triển những hướng KTSTQ của ASEAN dựa trên thực tế của mỗi quốc gia thành viên.

+ Đánh giá chuyên sâu về hệ thống KTSTQ hiện tại và đưa ra những khuyến nghị về việc thực hiện KTSTQ trong mỗi nước thành viên ASEAN

3.2.3 Định hướng phát triển của Hải quan Việt Nam

3.2.3.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển Hải quan hiện đại

3.2.3.2. Quan điểm phát triển của ngành Hải quan Việt Nam

Đến năm 2010, Hải quan Việt Nam phần đầu bắt kịp với trình độ của hải quan các nước khu vực ASEAN, lực lượng hải quan chuyên nghiệp, chuyên sâu, hệ thống thông quan tự động hoá, hệ thống KTSTQ tự động hoá và chuyên sâu, áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại .

3.2.3.3. Một số dự báo về khả năng xảy ra rủi ro trong quản lý hải quan

- Khai thấp giá hàng nhập khẩu để giảm số thuế phải nộp sẽ vẫn là xu hướng phổ biến.

- Khai sai tên, mã số hàng hoá để trốn thuế hoặc hưởng thuế suất thấp

- Khai man định mức sử dụng nguyên liệu đối với loại hình gia công và sản xuất - xuất khẩu để trốn thuế tiêu thụ nội địa nguyên liệu nhập khẩu có thể là một vấn đề lớn.

- Gian lận, giả mạo hàng hoá có xuất xứ ASEAN (C/O form D) để được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt

- Lợi dụng cơ chế ưu đãi thuế như miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế về đầu tư trong nước và nước ngoài để gian lận, trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế.

3.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về KTSTQ

3.3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm tra sau thông quan

3.3.1.1. Hoàn thiện pháp luật Hải quan

Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về KTSTQ theo hướng phù hợp với các chuẩn mực của WTO và các khuyến nghị của tổ chức hải quan ASEAN theo đó mở rộng đối tượng, phạm vi KTSTQ và thời gian KTSTQ tại trụ sở của doanh nghiệp trên cơ sở kế hoạch kiểm tra định kỳ và đột xuất của cơ quan hải quan để đánh giá mức độ tuân thủ của doanh nghiệp. Mở rộng thẩm quyền cho cán bộ KTSTQ đặc biệt là quyền điều tra đối với các doanh nghiệp đã có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan; quyền cưỡng chế không làm thủ tục hải quan, truy thu thuế.

Việc xác định đối tượng kiểm tra sau thông quan, phạm vi kiểm tra sau thông quan phải được thực hiện trên nền tảng của thông tin và hệ thống quản lý rủi ro, và quy trình KTSTQ theo chuẩn mực quốc tế.

- Xây dựng và đưa vào áp dụng Biểu thuế xuất nhập khẩu phù hợp với các tiêu

chuẩn thống nhất của thế giới.

Biểu thuế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam hiện nay còn nhiều điểm bất cập gây ra nhiều vướng mắc trong quá trình thực thi đối với cơ quan Hải quan các cấp.

Việt Nam cần cơ cấu lại kết cấu của Biểu thuế để khắc phục tình trạng tỷ lệ chênh lệch giữa các mức thuế không hợp lý khiến cho doanh nghiệp dễ lợi dụng để khai báo vào những dòng hàng có thuế suất thấp.

Trong quá trình thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với việc phân loại, áp mã cũng đã nảy sinh rất nhiều các trường hợp phân loại, áp mã sai hàng hóa xuất nhập khẩu gây thất thu lớn cho ngân sách nhà nước.

Diễn hình một số vụ việc như: Vụ nhập khẩu thép cuộn cán nóng có xuất xứ từ Trung quốc Khi khai báo cho cơ quan Hải quan, cùng một mã thép SAE A khi khai báo, doanh nghiệp áp mã vào hai nhóm 7213 (Thép không hợp kim) và vào nhóm 7227 (Thép hợp kim) . Hai nhóm hàng này có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi chênh lệch từ 0% đến 8%. Vụ việc này càng trở nên phức tạp khi các cơ quan quản lý chuyên ngành phục vụ quản lý nhà nước đưa ra các cơ sở về tiêu chuẩn phân tích hàm lượng thép hợp kim và thép không hợp kim là khác nhau, trong khi doanh nghiệp lợi dụng các kẽ hở trong quản lý và trong các quy định của pháp luật để “lách luật” gây không ít khó khăn cho các cơ quan quản lý nhà nước trong đó có lực lượng kiểm tra sau thông quan. Cho đến nay, khi đã có cơ sở khẳng định việc khai báo của doanh nghiệp là sai, cơ quan hải quan đã có một số kiến nghị trong việc thay đổi chính sách quản lý của nhà nước để hạn chế sự lợi dụng của doanh nghiệp như : Hạn chế sự chênh lệch quá cao về mức thuế suất với những loại hàng hóa trong cùng một nhóm hàng, có quy định cụ thể và rõ ràng về cơ chế phân tích hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước [Nguồn Tổng cục Hải quan]

- Xây dựng các quy định pháp lý chặt chẽ và đầy đủ về công tác phân loại và phân tích hàng hoá xuất nhập khẩu.

Khoản 2 Điều 72 của Luật Hải quan, có quy định : “ Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu” Nhưng thực tế hiện nay Nghị định này vẫn còn đang trong giai đoạn dự thảo. Trong thời gian tới, bên cạnh việc chuẩn bị các điều kiện để phối hợp xây dựng và đưa vào áp dụng Biểu thuế mới thì các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam (Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế, Tổng cục Thống kê,...) cần rà soát lại để bổ sung chi tiết trong dự thảo Nghị định của Chính phủ về thi hành Điều 72.

- Xem xét lại một số quy định liên quan đến công tác kiểm tra sau thông quan quy định tại Luật Hải quan và Nghị định 154/2005/NĐ-CP như sau:

Quy định về thời hạn kiểm tra sau thông quan: Trong thực tế, việc tiến hành một cuộc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp được thực hiện khi việc kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan gặp nhiều khó khăn hoặc không thể thực hiện được, đòi hỏi phải kiểm tra thực tế tại trụ sở doanh nghiệp về hàng hóa, về các báo cáo tài chính kế toán. Nếu quy định về thời hạn kiểm tra sau thông quan theo quy định tại điều 68 Nghị định 154/2005/NĐ-CP :

Thời hạn kiểm tra của mỗi quyết định kiểm tra tại trụ sở đơn vị được kiểm tra tối đa là 05 (năm) ngày làm việc đối với trường hợp khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan hoặc xác định có khả năng vi phạm pháp luật hải quan dựa trên kết quả phân tích thông tin của cơ quan hải quan và tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc đối với trường hợp kiểm tra theo kế hoạch để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật hải quan của người khai hải quan đối với các trường hợp không thuộc quy định về kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm.

Trường hợp phức tạp người quyết định kiểm tra gia hạn thời gian kiểm tra không quá thời hạn 15 ngày theo quy định của pháp luật.

Việc quy định về thời hạn kiểm tra sau thông quan như trên phần nào gây khó khăn cho cơ quan hải quan trong việc thực hiện kiểm tra sau thông quan , đặc biệt trong trường hợp kiểm tra sau thông quan đối với loại hình nhập khẩu để gia công xuất khẩu hay sản xuất xuất khẩu với chu kỳ sản xuất, gia công theo quy định là 275 ngày mới phải thanh khoản; lượng hồ sơ, chứng từ, sổ sách ...theo quy định cần đối chiếu, thẩm định là rất lớn. Ở nhiều nước tiên tiến (ví dụ như Pháp) Luật không hạn chế thẩm quyền kiểm tra về thời gian như vậy.

3.3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về thuế

Chính sách thuế của Nhà nước là một trong những công cụ quản lý hoạt động XNK. Trong thời gian qua Nhà nước đã không ngừng cải cách, sửa đổi bổ sung đảm bảo hợp lý, công khai, minh bạch và bình đẳng hơn. Tuy nhiên, ngay trong bản thân chính sách thuế cũng tiềm ẩn một số yếu tố rủi ro.

Một số vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật liên quan đến hoạt động kiểm tra sau thông quan:

- Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 được Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 họp từ ngày 05/5/2005 đến 14/6/2005 ghi nhận tại Khoản 5 Điều 23 có quy định “Khi phát hiện có sự gian lận, trốn thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt trong thời gian 5 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra, phát hiện có sự gian lận trốn thuế; trường hợp nhầm lẫn về thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả tiền thuế đó trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn đó”. Như vậy, đối với các trường hợp truy thu thuế, Luật thuế xuất khẩu,

thuế nhập khẩu quy định truy thu thuế trong thời hạn 01 năm đối với trường hợp nhầm lẫn và trong thời hạn 05 năm đối với trường hợp gian lận, trốn thuế .

- Khoản 3 điều 110 Luật Quản lý thuế quy định:

“ Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận vào ngân sách Nhà nước”.

Như vậy, Luật Quản lý thuế không quy định thời hạn truy thu mà việc truy thu thuế là vô thời hạn.

Trong vấn đề này có hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất: Việc truy thu số tiền thuế thiếu, tiền thuế trốn, tiền thuế gian lận được áp dụng cho cả các lô hàng được thông quan trước ngày 01/07/2007 là ngày có hiệu lực của Luật Quản lý thuế.

Quan điểm thứ hai: Việc truy thu vô thời hạn đối với số tiền thuế thiếu, tiền thuế trốn, tiền thuế gian lận chỉ được áp dụng cho các lô hàng được thông quan từ sau ngày 01/07/2007 là ngày có hiệu lực của Luật Quản lý thuế.

Về vấn đề này, tác giả cho rằng kết quả của kiểm tra sau thông quan đối với các lô hàng đã thông quan sẽ phần nào tác động rất lớn đến tài chính doanh nghiệp. Ví như các lô hàng nhập khẩu đã được thông quan, sau một thời gian (05 năm) , cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra sau thông quan, phát hiện có sai sót, sai sót này được xác định là do lỗi của cả cơ quan quản lý và doanh nghiệp, trong khi hàng hóa đã được bán, giá thành đã được doanh nghiệp tính toán lãi, lỗ, được quyết toán . Việc quy định truy thu vô thời hạn đối với hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan phần nào cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong thực thi nhiệm vụ.

3.3.1.3. Hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về KTSTQ

Một số hành vi liên quan đến KTSTQ chưa được đề cập cụ thể trong việc xử lý các sai phạm pháp luật kiểm tra sau thông quan như:

- Hành vi không cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cán bộ KTSTQ;

- Hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định xử phạt vi phạm hành chính, quy định xử lý của cơ quan hải quan;

- Chưa quy định thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt của Cục trưởng Cục KTSTQ, trưởng đoàn KTSTQ;

- Công chức hải quan đang thi hành công vụ là người trực tiếp phát hành hành vi vi phạm lại không có quyền lập biên bản và xử phạt dẫn đến thủ tục xử lý phức tạp, mất nhiều thời gian cho cả cơ quan thực thi và người vi phạm.

- Pháp lệnh quy định việc ủy quyền xử phạt của các cấp hải quan chỉ được thực hiện khi “cấp trưởng vắng mặt” chưa thực sự phù hợp trong phân cấp thực hiện trong các đơn vị trong ngành hải quan.

3.3.1.4. Từng bước hoàn thiện một số cơ chế, chính sách:

Hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn có liên quan đến quản lý nhà nước về hải quan.

Xây dựng ý thức thực hiện và tuân thủ pháp luật trong cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân nhất là đối với chế độ quản lý sử dụng hoá đơn tài chính.

3.3.2. Hoàn chỉnh quy trình thủ tục về kiểm tra sau thông quan theo chuẩn mực của tổ chức Hải quan các nước ASEAN

Cần tiếp tục hoàn chỉnh quy trình KTSTQ quan theo chuẩn mực quốc tế, bao gồm các bước công việc được thực hiện một cách logic, có cấu trúc và tổ chức chặt chẽ.

3.3.3. Hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy

Hoàn thiện tổ chức chuyên trách cấp Tổng Cục

Hoàn thiện tổ chức chuyên trách cấp hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Xây dựng lộ trình về biên chế trong toàn ngành và từng cấp

3.3.4 Nâng cao trình độ cán bộ kiểm tra sau thông quan

Tiêu chuẩn cán bộ, công chức kiểm tra sau thông quan

Bố trí sắp xếp cán bộ, công chức KTSTQ

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ KTSTQ

3.3.5 Hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm tra sau thông quan

Về lâu dài, xây dựng một hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu riêng, đặc thù phục vụ cho hoạt động KTSTQ.

3.3.6. Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật

3.3.7. Hoàn thiện cơ chế phối hợp phục vụ kiểm tra sau thông quan

Phối hợp trong ngành Hải quan

Phối hợp trong ngành Tài chính

Phối hợp giữa các ngành có liên quan

Phối hợp quốc tế

3.3.8 Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật Hải quan của đối tượng kiểm tra sau thông quan

Việc tuyên truyền phổ biến pháp luật hải quan nói chung và các quy định về KTSTQ nói riêng cho đối tượng KTSTQ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý hải quan và KTSTQ. Cần phải đổi mới về cả nội dung, hình thức và phương pháp đối với từng đối tượng cụ thể.

3.4 Kiến nghị

3.4.1. Kiến nghị với Đảng, Nhà nước

Kiến nghị Bộ Chính trị

Kiến nghị Quốc hội

Kiến nghị Ủy ban Thường vụ quốc hội:

Kiến nghị Chính phủ

3.4.2. Kiến nghị với Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan

Kiến nghị Bộ Tài chính

Kiến nghị Tổng Cục Hải quan

KẾT LUẬN

Kiểm tra sau thông quan là một phương pháp quản lý hải quan hiện đại hầu hết hải quan các nước trên thế giới áp dụng, song đối với Hải quan Việt Nam đang ở giai đoạn đầu thực hiện, việc nghiên cứu để hoàn thiện, nâng cao hiệu quả KTSTQ trong giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết.

Với ý nghĩa như vậy, luận văn đã giải quyết được một số vấn đề sau:

Một là, làm rõ được một số nội dung có liên quan đến khái niệm về KTSTQ, đặc điểm từ xác định vai trò và vị trí tăng cường hoạt động KTSTQ đối với Hải quan Việt Nam, xác định được tính tất yếu phải tăng cường hoạt động KTSTQ đối với Hải quan Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Hai là, đánh giá thực trạng hoạt động KTSTQ từ khi triển khai Luật Hải quan đến nay.

Ba là, trên cơ sở đánh giá thực trạng, quy định, chuẩn mực của WCO và kinh nghiệm của một số nước đề xuất một số giải pháp cơ bản hoàn thiện hoạt động KTSTQ trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, luận văn cũng đề xuất một số kiến nghị:

Kiến nghị Bộ Chính trị phê duyệt kế hoạch chiến lược phát triển Ngành Hải quan đến 2015 và tầm nhìn 2020; kiến nghị Quốc hội tiếp tục nghiên cứu để xây dựng Bộ Luật Hải quan hoàn chỉnh, hiện đại; sửa đổi, bổ sung Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tạo sự đồng bộ thống nhất với Bộ Luật Hải quan; kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính về một số nội dung quy định còn thiếu, chưa phù hợp với thực tế của hoạt động hải quan theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan; kiến nghị Chính phủ xây dựng cơ chế thực thi pháp luật hải quan đồng bộ, hoàn chỉnh, trong đó, Tổng cục Hải quan với vai trò là cơ quan đầu mối cùng với sự tham gia của các bộ, ngành và cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục tạo thuận lợi cho hoạt động XNK, đầu tư, du lịch và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp; kiến nghị với Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan một số vấn đề về cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ cụ thể, công tác tổ chức, cán bộ và đào tạo cũng như sự phối hợp trong và ngoài ngành để thực thi có hiệu quả công tác kiểm tra sau thông quan.

Mặc dù có sự cố gắng nhất định, song do thời gian nghiên cứu, phạm vi đề tài rộng và khả năng của tác giả do vậy luận văn còn có một số hạn chế nhất định, rất mong được sự đóng góp để tiếp tục hoàn thiện.